

Số: 285 /BC-UBND

Sông Công, ngày 19 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả hơn 2 năm thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 29/3/2021 về thông qua Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố, giai đoạn 2021 - 2025 và một số nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2023 - 2025

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2023

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

1. Việc xây dựng, ban hành các văn bản để chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện

Sau khi Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 29/3/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Sông Công, giai đoạn 2021-2025, UBND thành phố đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện Đề án đảm bảo mục tiêu và kế hoạch đề ra. UBND thành phố đã thành lập Ban chỉ đạo, tổ giúp việc và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên. Xây dựng phương án sản xuất, kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố. Từ năm 2021 đến nay, Ban chỉ đạo đã tham mưu cho UBND thành phố và trực tiếp chỉ đạo thông qua 26 văn bản, hướng dẫn (*Chi tiết theo phụ lục số 01*)

2. Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến

Hàng năm UBND thành phố chỉ đạo phòng Kinh tế, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền về cơ chế, chính sách và chuyển giao KHKT các nội dung tuyên truyền, tập huấn bám sát vào nhu cầu của người dân; chỉ đạo Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông xây dựng kế hoạch, chương trình, chuyên mục phát thanh: “Đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh”; “Bạn của Nhà Nông”; chương trình thời sự, thông tin chuyên đề phát sóng 2 số/tháng trên sóng phát thanh. Trong giai đoạn 2021 đến nay, Trung tâm văn hoá Thể thao và Truyền thông thành phố đã thực hiện trên 270 tin, 40 bài, phóng sự, videoclip; tuyên truyền trên Cổng thông tin thành phố, màn hình Led 240 tin, bài; tuyên truyền - trên Báo Thái Nguyên, Đài PT- TH tỉnh 100 tin, bài, phóng sự.

UBND thành phố chỉ đạo các phòng chuyên môn phối hợp chặt chẽ với Hội Nông dân, Hội phụ nữ tổ chức các lớp tập huấn triển khai các cơ chế chính sách của Trung ương, của tỉnh, của thành phố đến hội viên để triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong lĩnh vực nông nghiệp, trong xây dựng nông thôn mới, tạo sự đồng thuận trong nhân dân đối với việc thực hiện Đề án trong thời gian vừa qua.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện

1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu

- Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp bình quân giai đoạn từ 2021 đến tháng 6/2023 đạt 3,6%/năm¹ (Mục tiêu đạt 3-4%).

- Giá trị ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản trong cơ cấu kinh tế của thành phố chiếm 5%² (Mục tiêu đến năm 2025 đạt 3%).

- Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng trọt (giá hiện hành) năm 2022 đạt 120,9 triệu đồng³ (Mục tiêu đến năm 2025 đạt 125 triệu đồng).

- Sản lượng lương thực cây có hạt giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 6/2023 bình quân đạt 21.934 tấn⁴; (Mục tiêu đến năm 2025 bình quân đạt 21.500 tấn).

- Tổng sản lượng rau năm 2022 đạt 16.500 tấn⁵; (Mục tiêu đến năm 2025 đạt 21.450 tấn).

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2022 đạt 13.644,8 tấn⁶; (Mục tiêu đến năm 2025 đạt 9.820 tấn).

- Tổng diện tích chè đạt 550 ha, sản lượng chè búp tươi năm 2022 đạt 5.030 tấn⁷ (Mục tiêu đến năm 2025 đạt 7.820 tấn).

- Cơ cấu kinh tế nội ngành năm 2022 nông nghiệp đạt 96%, lâm nghiệp 1,5%, thủy sản 2,5%⁸. Cơ cấu nội ngành nông nghiệp (trồng trọt 36%; chăn nuôi

¹ Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2021 đạt 775,1 tỷ đồng, tăng 5,5% so với cùng kỳ; năm 2022 đạt 802,6 tỷ đồng tăng 3,5% so với cùng kỳ; 6 tháng đầu năm 2023 đạt 412,6 tỷ đồng tăng 1,84% so với cùng kỳ.

² Ngành công nghiệp - xây dựng 75%, ngành thương mại - dịch vụ 20%.

³ Năm 2021 đạt 116 triệu đồng/ha.

⁴ Năm 2021 đạt 23.158 tấn; năm 2022 đạt 21.590 tấn; 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 10.087 tấn.

⁵ Năm 2021 đạt 16.280 tấn; năm 2022 đạt 16.500 tấn; 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 14.189 tấn.

⁶ Năm 2021 đạt 9.500 tấn; năm 2022 đạt 13.644,8 tấn; 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 7.210 tấn.

⁷ Năm 2021 đạt 4.809 tấn; năm 2022 đạt 5.030 tấn; 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.180 tấn.

⁸ Năm 2021 nông nghiệp 95,9, lâm nghiệp 1,5, thủy sản 2,6. (Cơ cấu nội ngành nông nghiệp: trồng trọt 37, chăn nuôi 57%; dịch vụ 6%).

58%; dịch vụ 6%) (Mục tiêu đến năm 2025: Nông nghiệp 96,7% (trồng trọt 33%; chăn nuôi 60%; dịch vụ 7%), lâm nghiệp 1,4%, thủy sản 1,9%).

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2022 đạt 46 triệu đồng/người/năm⁹ (Mục tiêu đến năm 2025 đạt 70 triệu đồng/người/năm).

- Sản phẩm OCOP đến thời điểm báo cáo có 12 sản phẩm¹⁰ (Mục tiêu đến năm 2025 có ít nhất 11 sản phẩm đạt sản phẩm OCOP).

- Thành lập mới được 45 tổ hợp tác; 05 hợp tác xã; xây dựng 02 mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm. (Mục tiêu đến năm 2025 thành lập mới 20 tổ hợp tác, 15 hợp tác xã, 08 mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm).

- Đến tháng 6/2023, xã Bình Sơn đạt 14/19 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao (Mục tiêu đến 2025 đạt xã nông thôn mới nâng cao)

(Chi tiết theo phụ lục số 02).

1.2. Kết quả thực hiện theo từng chỉ tiêu

1.2.1. Sản xuất ngành trồng trọt

a) Cây chè

- Tổng diện tích chè đến năm 2023 dự ước đạt 550 ha; sản lượng dự ước đạt 7.150 tấn, trong đó diện tích chè tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 100,93 ha. Trồng mới, trồng thay thế bình quân đạt 10 ha/năm.

- Giá trị sản xuất chè dự ước đến năm 2023 đạt 157,3 tỷ đồng; giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng chè đạt 348 triệu đồng.

- Tiếp tục duy trì và phát triển nhãn hiệu chè “Trà Cao Sơn”, “Trà Thuý Vân”, “Trà Thắng Lợi”, đến nay đã có 10 sản phẩm chè OCOP được công nhận từ 3-4 sao, phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất 01 sản phẩm chè OCOP đạt 5 sao; bên cạnh đó luôn quan tâm đến việc xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, tiêu thụ chè và tham gia các hội chợ triển lãm sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, hội chợ triển lãm “Mỗi xã một sản phẩm”, phối hợp với ngành Bưu điện đưa các sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP lên các sàn giao dịch điện tử (Postmart, voso,..) góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ cho các doanh nghiệp, hợp tác có sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP.

- Thực hiện được 01 mô hình liên kết trồng và chế biến, tiêu thụ sản phẩm trà với sự tham gia của 20 hộ dân, diện tích 05ha tại xóm Khe Lim xã Bình Sơn.

b) Cây lúa

⁹ Năm 2021 đạt 44,2 triệu đồng/người/năm

¹⁰ 4 sản phẩm đạt 4 sao và 8 sản phẩm đạt 3 sao

- Diện tích lúa trên địa bàn thành phố năm 2023 ước đạt 3.140 ha; sản lượng ước đạt 16.990 tấn, tổng diện tích lúa chất lượng cao, đặc sản đạt 450 ha (*giống Đài Thơm 8, HaNa số 6, J02, nếp cái hoa vàng...*).

- Giá trị sản xuất lúa năm 2023 ước đạt 93 tỷ đồng; giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng lúa đạt 46,7 triệu đồng.

- Thực hiện 01 mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm gạo với Công ty Vinaseed - Tập đoàn giống cây trồng Việt Nam, với qui mô 20 ha, giống lúa Đài Thơm 8 trên địa bàn 04 xã, phường (*Châu Sơn, Bá Xuyên, Tân Quang, Lương Sơn*).

- Triển khai thực hiện 01 sản phẩm gạo Đài Thơm 8 tham gia chương trình OCOP tại xã Bá Xuyên, phân đấu cuối năm 2023 đạt chứng nhận OCOP 3 sao trở lên.

c) Cây rau, hoa

- Diện tích rau các loại toàn thành phố dự ước năm 2023 đạt 1.010 ha, sản lượng ước đạt 17.700 tấn; hình thành được 02 vùng sản xuất hoa tập trung ứng dụng công nghệ cao tại xã Bá Xuyên và phường Lương Sơn, với diện tích trên 1,5 ha; hình thành 01 mô hình rau ứng dụng công nghệ cao tại phường Lương Sơn với quy mô trên 5.000m². Tiếp tục nhân rộng các mô hình trồng rau, hoa có hiệu quả và phân đấu hình thành chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm rau tại các chuỗi siêu thị Winmat, Aloha,...

- Giá trị sản xuất rau, hoa năm 2023 dự ước đạt 88,5 tỷ đồng, giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng rau, hoa đạt 87 triệu đồng.

d) Cây ăn quả

- Tổng diện tích cây ăn quả trên địa bàn thành phố hiện có 956,73 ha, trong đó trên 900 ha diện tích đã cho thu hoạch, dự ước sản lượng đạt 4.950 tấn. Một số mô hình trồng cây ăn quả đã ứng dụng công nghệ hệ thống tưới tiết kiệm trong thâm canh, với tổng diện tích toàn thành phố đạt 32 ha; hỗ trợ mô hình phân bón hữu cơ vi sinh tại các xã phường tập trung diện tích cây ăn quả lớn như Bình Sơn, Châu Sơn, Bá Xuyên, diện tích 40ha.

- Năm 2023 thành lập 01 hợp tác xã trồng và tiêu thụ cây ăn quả diện tích 10 ha, với 16 thành viên.

- Tiếp tục nhân rộng các mô hình trồng nhãn, bưởi, ổi, với diện tích trồng mới trên 20,2 ha tại các xã, phường Bình Sơn, Bá Xuyên, Châu Sơn, Phố Cò.

1.2.2. Chăn nuôi

- Tập trung phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại vừa và nhỏ tính đến thời điểm báo cáo trên địa bàn thành phố có 154/90 trang trại vừa và nhỏ (thành lập mới được 64 trang trại).

- Tổng đàn vật nuôi tính đến thời điểm báo cáo hiện có:

+ Đàn lợn: 24.000 con lợn, sản lượng thịt lợn hơi năm 2021 đạt 4.681 tấn; năm 2022 đạt 5.136,9 tấn; 6 tháng đầu năm 2023 sản lượng thịt lợn hơi đạt 3.300 tấn; thực hiện quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung tại xóm Na Vùng xã Bình Sơn tích hợp vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023. Tỷ lệ đàn nái ngoại và nái lai đạt trên 90%.

+ Đàn gà năm 2021 có 1.150.000 con, sản lượng gia cầm năm 2021 đạt 3.759 tấn; năm 2022 đạt 6.524,1 tấn; 6 tháng đầu năm 2023 đạt 5.175 tấn, đã tiến hành quy hoạch vùng nuôi tại các xã Bá Xuyên, Châu Sơn, Bình Sơn.

+ Đàn thỏ: 2.100 con, sản lượng thịt hơi

+ Đàn trâu, bò: 4.800 con

- Hiện UBND thành phố đang tập trung chỉ thực hiện xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh đối với các cơ sở chăn nuôi tập trung và quản lý chăn nuôi, dịch bệnh, tiêm phòng vắc xin đạt các chỉ tiêu để hướng tới xây dựng các xã, phường an toàn dịch bệnh, tính đến thời điểm báo cáo tỷ lệ cơ sở chăn nuôi lợn, gà an toàn sinh học đạt 70%; số cơ sở an toàn dịch bệnh trên địa bàn là 09 cơ sở chăn nuôi giống gia súc, gia cầm; số cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm là 45 cơ sở.

- Phấn đấu đến hết năm 2023, 100% số chợ, siêu thị thuộc thành phố quản lý kinh doanh sản phẩm động vật có dấu kiểm soát giết mổ của cơ quan thú y; 30% số chợ kinh doanh sản phẩm động vật thuộc UBND xã, phường quản lý có dấu kiểm soát giết mổ của cơ quan thú y.

- Đã tiến hành quy hoạch 02 cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ và cơ sở giết mổ động vật tập trung tích hợp vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

- Thực hiện 01 mô hình liên kết sản xuất trong chăn nuôi lợn tại HTX Chăn nuôi xanh phường Lương Sơn với qui mô 400 nái, 3.000 lợn thịt; triển khai và hoàn thiện hồ sơ 01 sản phẩm giò lợn đăng ký chứng nhận sản phẩm OCOP năm 2023, phấn đấu đạt từ 3 sao trở lên.

1.2.3. Lâm nghiệp

- Thành phố tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác quản lý và phát triển rừng trên địa bàn năm 2021 trồng được 70ha rừng trồng sản xuất tập trung và

64.700 cây trồng phân tán; năm 2022 trồng được 60 ha rừng trồng tập trung và trồng cây phân tán 97.500. Thực hiện được 20 ha trồng rừng gỗ lớn tập trung tại xã Bình Sơn; trồng mới 10 ha cây dược liệu (ba kích tím) tại xóm Phú Sơn xã Bình Sơn. Đồng thời, thành phố triển khai kế hoạch hưởng ứng Chương trình “Trồng mới 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”, chỉ đạo Hạt kiểm lâm Sông Công tiến hành thống kê, cập nhật số liệu cây xanh đăng tải lên phần mềm quản lý cây xanh Smarttrees thai nguyên.

1.2.4. Thủy sản

Hàng năm thành phố cụ thể hóa chỉ tiêu nuôi trồng thủy sản trong phương án và kế hoạch sản xuất, chỉ đạo các xã, phường tuyên truyền, động viên các hộ phát huy lợi thế ao, hồ đến năm 2023 tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn 118 ha; sản lượng thủy sản đạt 660 tấn; tập trung nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh và bán thâm canh đối với các giống cá cho năng suất và thu nhập cao như cá Chuối hoa, Trắm cỏ, Diêu hồng, Rô phi đơn tính,... bước đầu cho thu nhập cao (hộ ông Hà Duy Văn ở TDP 6 phường Châu Sơn, nuôi cá thương phẩm cho sản lượng 10 tấn/năm, doanh thu đạt 300 triệu đồng). Đặc biệt các hộ gần hồ Ghềnh chè đã nhân rộng các mô hình nuôi cá lồng cho thu nhập cao (hiện tại có 34 lồng), tạo công ăn việc làm cho các hộ dân cũng như đáp ứng nguồn cung thủy sản sạch cho khách thập phương đến thăm quan, trải nghiệm du lịch cộng đồng trên hồ Ghềnh chè.

1.2.5. Xây dựng nông thôn mới

UBND thành phố chỉ đạo các phòng ban chuyên môn và UBND các xã tập trung triển khai thực hiện hiệu quả các giải pháp trong xây dựng nông thôn mới nâng cao; hàng năm rà soát các tiêu chí nông thôn mới để xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện cụ thể:

- *Kết quả thực hiện xã nông thôn mới nâng cao*: Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 bổ sung nhiều chỉ tiêu, tiêu chí mới như tiêu chí số 13 (Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn); tiêu chí số 17 (Môi trường); Tiêu chí số 18 (Chất lượng môi trường sống). So với bộ tiêu chí cũ các xã trên địa bàn giảm tiêu chí đạt 2-3 tiêu chí (xã Bình Sơn đạt từ 17/19 xuống 14/19 tiêu chí; xã Tân Quang đạt từ 17/19 tiêu chí xuống 16/19 tiêu chí).

+ Xã Bình Sơn: Đạt 14/19 tiêu chí; Tiêu chí chưa đạt: tiêu chí số 1 (Quy hoạch), 2 (Giao thông), 5 (Giáo dục), 10 (Thu nhập), 18 (Chất lượng môi trường sống).

+ Xã Bá Xuyên: Đạt 16/19 tiêu chí; Tiêu chí chưa đạt: 13 (Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn), 17 (Môi trường), 18 (Chất lượng môi trường).

+ Xã Tân Quang: Đạt 16/19 tiêu chí; Tiêu chí chưa đạt: tiêu chí số 2 (Giao thông), 13 (Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn), 17 (Môi trường) (Chi tiết theo phụ lục số 02).

- *Kết quả thực hiện xóm MTM kiểu mẫu*: Đến hết năm 2022 có 09 xóm đạt chuẩn xóm NTM kiểu mẫu (năm 2021: xóm Ao Cang, Chúc, Xứ Đào, Bãi Hát xã Bá Xuyên; năm 2022: xóm Chũng Na, La Cảnh 1, Chùa, La Giang xã Bá Xuyên; xóm Long Vân xã Bình Sơn).

- *Kết quả thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm*: Đến cuối năm 2022 trên địa bàn có 13 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP (04 sản phẩm 4 sao, 09 sản phẩm 3 sao).

+ Năm 2021 thực hiện 4 sản phẩm (1 sản phẩm 4 sao, 3 sản phẩm 3sao)

+ Năm 2022 thực hiện 5 sản phẩm 3 sao (1 sản phẩm công nhận lại)

2. Kinh phí thực hiện

Tính đến thời điểm tháng 6/2023, tổng kinh phí cho Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021- 2023 là: **7.929 triệu đồng/23.329 triệu đồng** (năm 2022 là 3.524,7 triệu đồng; năm 2022 là 3.191.1 triệu đồng; 6 tháng năm 2023 là 1.213,2 triệu đồng)

(Chi tiết theo Phụ lục 03).

3. Đánh giá tác động, hiệu quả của Đề án

Kết quả thực hiện Đề án góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng các sản phẩm nông nghiệp; khai thác và sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp; nâng cao thu nhập của người dân và góp phần phát triển kinh tế- xã hội của thành phố; hoàn thành chỉ tiêu tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản từ 3% trở lên; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt trên 827 tỷ; giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng trọt đạt 124 tỷ đồng; sản lượng lương thực cây có hạt đạt 21.340 tấn; sản lượng chè búp tươi đạt 5.300 tấn; sản lượng thịt hơi các loại đạt 14.000 tấn.

Việc thực hiện Đề án tạo sự chuyển biến về nhận thức trong sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, chuyển dần từ nền nông nghiệp truyền thống sang nền nông nghiệp hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

4. Đánh giá chung

Ngay sau khi ban hành Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Sông Công, giai đoạn 2021-2025 đã

phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ đảng, chính quyền từ thành phố đến các xã, phường xóm, tổ dân phố, từ công tác tuyên truyền để đông đảo nhân dân nắm bắt kịp thời và thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất như: Đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn, hỗ trợ mô hình liên kết, trợ giá giống, hỗ trợ vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi, chuyển giao khoa học kỹ thuật, xây dựng các mô hình sản xuất tập trung do vậy đến hết năm 2022 đạt được một số kết quả nổi bật¹¹:

III. HẠN CHẾ, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, cụ thể:

- Một số tiêu chí tiêu đạt còn thấp như: trồng rừng gỗ lớn, mô hình chuỗi liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi thỏ, gà, lợn,...

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng còn chậm, kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, công tác quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chưa đáp ứng nhu cầu thực tế.

- Tích tụ, tập trung đất đai cho sản xuất quy mô lớn khó có khả năng thực hiện. Diện tích, số lượng các loại cây trồng, vật nuôi được cấp chứng nhận an toàn, hữu cơ chưa thực hiện được.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức, liên kết sản xuất mới ở bước đầu; kinh tế hộ nhỏ lẻ vẫn chiếm tỷ trọng cao, sản xuất phân tán, còn mang tính tự phát, các mô hình sản xuất quy mô lớn, áp dụng khoa học, công nghệ mang lại giá trị kinh tế cao chưa nhiều, việc nhân rộng các mô hình còn hạn chế.

¹¹ Hoàn thành chỉ tiêu tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản từ 3% trở lên; Thành lập mới 05 hợp tác xã, với 54 thành viên (*HTX Hoa cây cảnh; HTX xây dựng Mai Anh; HTX Sông Công xanh; HTX thanh niên xung phong trồng cây ăn quả, HTX chăn nuôi và dịch vụ thú y Tân Quang*), nâng tổng số hợp tác xã trên địa bàn thành phố là 18 hợp tác xã, với trên 320 thành viên; thành lập mới được 45 tổ hợp tác, với trên 1.513 thành viên (*24 tổ hợp tác sản xuất lúa, 02 tổ hợp tác sản xuất chè, 13 tổ hợp tác sản xuất cây ăn quả, 04 tổ hợp tác sản xuất rau hoa, 02 tổ hợp tác sản xuất cây dược liệu*) nâng tổng số tổ hợp tác trên địa bàn thành phố là 85 tổ hợp tác với trên 3.000 thành viên; thành lập mới 64 trang trại chăn nuôi vừa và nhỏ, nâng tổng số trang trại chăn nuôi vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố là 154/90 trang trại vừa và nhỏ; thực hiện 01 mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm lúa Đài Thom 8 xã Bá Xuyên, với quy mô 20ha; 01 mô hình chuỗi thực phẩm sạch Organic green tại 05 hộ chăn nuôi gà phường Lương Sơn.

- Số lượng Hợp tác xã thành lập mới trong giai đoạn thực hiện Đề án năm 2021-2022 đạt thấp (*thành lập mới được 05 hợp tác xã*).

- Một số tiêu chí trong chương trình xây dựng NTM đạt tỷ lệ thấp và không bền vững như: Cơ sở vật chất văn hóa, giáo dục văn hóa, môi trường và an toàn thực phẩm.

2.2. Nguyên nhân

*** Nguyên nhân khách quan**

- Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến phức tạp, cực đoan gây thiệt hại lớn đến sản xuất nông nghiệp; dịch bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi như tai xanh, viêm da nổi cục, dịch tả lợn Châu Phi. Đây là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự tăng trưởng ngành nông nghiệp của thành phố.

- Xu hướng lao động trẻ trong nông thôn thoát ly nông nghiệp, đi làm tại các doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp dẫn đến thiếu hụt nguồn lao động trực tiếp trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Diện tích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố phần nhiều là xen kẹt, diện tích đất nông nghiệp được quy hoạch và thu hồi để đầu tư các dự án khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư. Do đó, việc đầu tư sản xuất nông nghiệp tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy mô lớn gặp rất nhiều khó khăn.

Việc triển khai, cụ thể hóa Luật Hợp tác xã 2012 và các Nghị quyết, chính sách để tạo điều kiện cho Hợp tác xã, Tổ hợp tác phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động còn chậm. Một số chính sách, quy định chưa sát thực tế đối với lĩnh vực kinh tế tập thể như: Chính sách đất đai, thuế, tín dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hợp tác xã.

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 bổ sung nhiều chỉ tiêu, tiêu chí mới, yêu cầu cao hơn so với giai đoạn trước như tiêu chí số 13 (Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn); tiêu chí số 17 (Môi trường); Tiêu chí số 18 (Chất lượng môi trường sống). Bên cạnh đó các xã mở rộng khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện tiêu chí giao thông, thủy lợi, tiêu chí hình thức tổ chức tổ chức sản xuất,...

*** Nguyên nhân chủ quan**

- Công tác tham mưu của phòng chuyên môn về lĩnh vực nông nghiệp của thành phố chưa thật sự mang tính đột phá.

- Công tác chỉ đạo, điều hành ở một số xã, phường chưa quyết liệt, nhất là trong công tác tuyên truyền, vận động, tổ chức xây dựng các mô hình cũng như chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị, có sức cạnh tranh cao.

- Năng lực quản trị của các Hợp tác xã nhìn chung còn chưa đáp ứng yêu cầu. Phương thức tổ chức sản xuất trong nhân dân chậm đổi mới, sản xuất còn mang tính phong trào tự phát, thiếu sự liên kết, chưa chủ động tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

- Việc đầu tư để thực hiện các mô hình nông nghiệp có hiệu quả đòi hỏi phải có nguồn đầu tư lớn, nhưng thu hồi vốn phải mất thời gian dài, do vậy chưa có nhiều hộ gia đình có đủ điều kiện tham gia thực hiện.

- Các xã mới chỉ tập trung vào đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, xây dựng công trình, trụ sở, nhà văn hóa, trường học... chưa chú trọng đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập người dân và xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

Phần thứ hai

MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2023-2025

Căn cứ mục tiêu của Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, UBND thành phố tiếp tục chỉ đạo các phòng, ban ngành, các cơ quan đơn vị có liên quan thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong giai đoạn tới như sau:

1. Tiếp tục tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nội dung nhiệm vụ, giải pháp của Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Sông Công, giai đoạn 2021-2025 phân đầu hoàn thành, hoàn thành vượt mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong Đề án.

2. Tập trung chỉ đạo thực hiện rà soát quy hoạch phát triển ngành nông lâm nghiệp, quy hoạch các vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa tập trung, vùng sản xuất theo chuỗi liên kết,... phương án sản xuất nông lâm nghiệp hàng năm.

3. Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn thành phố tăng cường công tác phối hợp chặt chẽ với UBND các xã, phường, khảo sát các diện tích đất nông nghiệp có đủ điều kiện để chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu thời vụ, giống cây trồng, vật nuôi, áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, công nghệ cao; quy trình kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, phòng trừ sâu bệnh, dịch bệnh cây trồng, vật nuôi; sơ chế, chế biến, bảo quản đảm bảo nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm; thích ứng với biến đổi khí hậu; theo lợi thế từng địa phương;

đẩy mạnh áp dụng sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn Việt Nam, GAP khác, sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ.

4. Tập trung chỉ đạo nội dung đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng phát triển các Hợp tác xã, Tổ hợp tác để hình thành chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng và quản lý thương hiệu, tiêu thụ sản phẩm, hình thành chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

5. Tập trung hỗ trợ và tạo điều kiện để các hợp tác xã tham gia thực hiện các mô hình, dự án, đặc biệt là Chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm*” (OCOP) để tạo điều kiện cho các tổ hợp tác, hợp tác xã có thêm nguồn lực đạt mục tiêu sản xuất, kinh doanh. Chỉ đạo phòng Kinh tế, Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông đẩy mạnh quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP trên cổng thông tin điện tử, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài thành phố; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia các chương trình giới thiệu sản phẩm trong nước và quốc tế,...

6. Tích cực triển khai thực hiện Chuyển đổi số trong nông nghiệp theo Kế hoạch của tỉnh và thành phố, trong đó chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh gắn với nông nghiệp hữu cơ, công nghệ sinh học, phát triển công nghiệp, dịch vụ nông thôn.

7. Chỉ đạo các xã tiếp tục huy động cả hệ thống chính trị và toàn xã hội tập trung thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra, quán triệt tư tưởng “Xây dựng nông thôn mới có điểm khởi đầu, nhưng không có điểm kết thúc”. Thực hiện hiệu quả phong trào thi đua “Sông Công chung sức xây dựng nông thôn mới” và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Nhân rộng các mô hình hộ nông thôn mới, xóm nông thôn mới kiểu mẫu thành phong trào rộng khắp trên địa bàn các xã.

8. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thành phố, phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố, đổi mới nội dung phương pháp tuyên truyền, vận động đi đôi với giao chỉ tiêu cụ thể cho Mặt trận Tổ quốc và các ban ngành đoàn thể của các xã, phường gắn với các chỉ tiêu cụ thể của thành phố đã giao trong Đề án, làm cơ sở để tính điểm thi đua hằng năm.

9. Đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố xây dựng kế hoạch giám sát hằng năm đối với Ủy ban nhân các xã phường trong việc thực hiện tổ chức, triển khai các chương trình, đề án đã được Hội đồng nhân dân thành phố Quyết nghị, đặc biệt là việc hậu kiểm các kết luận của Hội đồng nhân dân thành phố đối với các cuộc giám sát, để đảm bảo Nghị quyết đã ban hành đạt được hiệu quả thiết thực.

Trên đây là báo cáo của UBND thành phố kết quả thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 29/3/2021 về thông qua Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố, giai đoạn 2021 - 2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố khoá VIII;
- Lưu: VP, KT,
(Binhnt. 03b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Minh Xuân

CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN(Kèm theo Báo cáo số: ~~285~~/BC-UBND ngày 49/6/2023 của UBND thành phố Sông Công)

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu
Nghị quyết			
1	Nghị quyết	Số 02/NQ-HĐND ngày 29/3/2021 của HĐND thành phố Sông Công	Thông qua Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Sông Công giai đoạn 2021-2025
2	Đề án	Số 568//ĐA-UBND ngày 15/3/2021 của UBND thành phố Sông Công	Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Sông Công giai đoạn 2021-2025
3	Nghị quyết	số 02/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND thành phố Sông Công	V/v phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình MTQG năm 2023
Quyết định			
1	Quyết định	Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Sông Công	V/v thành lập BCĐ và Tổ giúp việc chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới
2	Quyết định	Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND thành phố Sông Công	V/v phê duyệt phương án sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm năm 2021
3	Quyết định	Quyết định 507/QĐ-UBND ngày 24/2/2022 của UBND thành phố Sông Công	V/v phê duyệt phương án sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm năm 2022
4	Quyết định	Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND thành phố Sông Công	V/v bổ sung dự toán chi vốn sự nghiệp các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 cho một số đơn vị
5	Quyết định	Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND thành phố Sông Công	V/v phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 thành phố Sông Công
6	Quyết định	Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND thành phố Sông Công	V/v phê duyệt danh mục, nội dung, chương trình sử dụng nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2022
7	Quyết định	Quyết định số 3199/QĐ- UBND ngày 28/12/2022 của UBND thành phố Sông Công	V/v giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Sông Công
8	Quyết định	Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND thành phố Sông Công	V/v thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP thành phố Sông Công, giai đoạn 2023-2025
9	Quyết định	Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND thành phố Sông Công	V/v kiện toàn Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM thành phố Sông Công
Kế hoạch			
1	Kế hoạch	Số 2579/KH-UBND ngày 09/8/2021 của UBND thành phố Sông Công	V/v kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới

STT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu
2	Kế hoạch	Số 1304/KH-UBND ngày 22/4/2022 của UBND thành phố Sông Công	V/v triển khai thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Sông Công năm 2022.
3	Kế hoạch	Số 2330/KH-UBND ngày 18/7/2022 của UBND thành phố Sông Công	V/v tổ chức thực hiện phong trào thi đua "Thái Nguyên chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2021-2025 triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022.
4	Kế hoạch	Số 2355/KH-UBND ngày 18/7/2022 của UBND thành phố Sông Công	V/v kiểm tra việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới tại các xã trên địa bàn thành phố Sông Công năm 2022
5	Kế hoạch	Số 24/KH-BCĐ ngày 29/7/2022 của Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG thành phố Sông Công	V/v thực hiện Chương trình Truyền thông phục vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và các chương trình chuyên đề thành phố Sông Công giai đoạn 2022-2025.
5	Kế hoạch	Số 2674/KH-UBND ngày 10/8/2022 của UBND thành phố Sông Công	V/v thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Sông Công
7	Kế hoạch	Số 3266/KH-UBND ngày 22/9/2022 của UBND thành phố Sông Công	V/v thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm thành phố Sông Công giai đoạn 2021-2025
3	Kế hoạch	Số 13/KH-UBND ngày 18/01/2023 của UBND thành phố Sông Công	V/v kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản
9	Kế hoạch	Số 52/KH-UBND ngày 17/3/2023 của UBND thành phố Sông Công	V/v thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm thành phố Sông Công năm 2023
0	Kế hoạch	Số 09 /KH-BCĐ ngày 22/3/2023 của BCĐ các chương trình MTQG	V/v truyền thông phục vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và các chương trình chuyên đề thành phố Sông Công năm 2023
1	Kế hoạch	Số 59 /KH-UBND ngày 24/3/2023 của UBND thành phố Sông Công	V/v thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thành phố Sông Công năm 2023
Công văn, hướng dẫn			
	Công văn	Số 66/CV-KT ngày 21/05/2021 của phòng Kinh tế	Thông báo chương trình hỗ trợ ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước trong sản xuất chè và cây ăn quả
	Công văn	Số 116/CV-KT ngày 02/8/2021 của phòng Kinh tế	Kế hoạch trồng mới và trồng lại cây chè
	Công văn	Số 3866/UBND-KT ngày 03/11/2022 của UBND thành phố Sông Công	Về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí trong bộ tiêu chí xây dựng NTM TTN và trình tự thủ tục hồ sơ xét công nhận xã NTM nâng cao, xóm NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025
	Công văn	Số 3544/UBND-TNMT ngày 11/10/2022 của UBND thành phố Sông Công	Về việc hướng dẫn thực hiện, rà soát, đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí về môi trường trong xây dựng NTM
	Hướng dẫn	Số 598/HD-LĐTĐBXH ngày 21/10/2022 của phòng Lao động TBXH thành phố Sông Công	Về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, xóm nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Sông Công

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu
6	Công văn	Số 07/VPĐP ngày 10/3/2023 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới thành phố Sông Công	Về việc triển khai Bộ tiêu chí, quy trình đánh giá phân hạng sản phẩm và hướng dẫn một số nội dung triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2023
7	Hướng dẫn	Số 75/HD-KT, ngày 27/4/2023 của phòng Kinh tế TP Sông Công	Về hướng dẫn chi tiết về mẫu Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM/NTM nâng cao và Hướng dẫn hồ sơ minh chứng các chỉ tiêu, tiêu chí do phòng Kinh tế phụ trách giai đoạn 2021-2025

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU

(Kèm theo Báo cáo số: 285/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2022 của UBND thành phố Sông Công)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ gốc 2020	Giai đoạn 2021 - 2025			Bình quân 2021-2025 (%)
				2021	2022	6 tháng năm 2023	
1	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	735	775,1	802,6	412,6	3,00
-	Nông nghiệp	Tỷ đồng	712,0	743,0	769,9	397,1	3,15
+	Trồng trọt	Tỷ đồng	265,0	267,1	266,0	148	0,75
+	Chăn nuôi	Tỷ đồng	405,0	430,0	456,3	230,3	4,50
+	Dịch vụ	Tỷ đồng	42,0	45,9	47,6	18,8	4,40
-	Thủy sản	Tỷ đồng	13,7	20,1	20,3	6,24	2,05
-	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	9,3	12,0	12,4	9	0,95
2	Giá trị sản phẩm/1ha đất trồng trọt	Triệu đồng	111,3	116,2	120,9	0,0	2,40
3	SL. lương thực cây có hạt	Tấn	23.337	23.158	21.590	10.087	
4	Sản lượng rau	Tấn	15.423	16.280	16.500	14.189	6,8
5	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	9.103	9.500	13.644,8	7.210	1,50
6	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	6.443	4.809	5.030	2.180	4,20
7	Tỷ trọng ngành nông nghiệp (Giá thực tế)	%	100	100	100	100	
-	Trồng trọt	%	37%	37%	36%	35%	
-	Chăn nuôi	%	55%	57%	58%	59%	
-	Dịch vụ	%	8%	6%	6%	6%	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 19/6/2023 của phòng Kinh tế thành phố Sông Công)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Bình Sơn	Tân Quang	Bá Xuyên		
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt		
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt		
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	≥90%	Đạt (95%)	Chưa đạt	100%		
		2.2. Tỷ lệ đường trục xóm và đường liên xóm	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm		100%	Chưa đạt (97,7%)	Đạt	100%
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥85%	Chưa đạt (77%)	Đạt (98,5%)	Đạt (92%)		
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	100%	Chưa đạt (54,6%)	Đạt	Đạt (96%)		
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥90%	Đạt (95%)	Đạt (100%)	Đạt		
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	Đạt (02 Tổ thủy nông)	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí				Chỉ tiêu	Bình Sơn	Tân Quang	Bá Xuyên
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Đối với cây lúa			≥20%	Đạt	Đạt	Đạt
			Đối với cây trồng cận chủ lực	Xã thuộc khu vực II, III	Năm 2022	≥5%			
					Năm 2023	≥10%			
					Năm 2024	≥15%			
					Năm 2025	≥20%			
			Xã không thuộc khu vực II, III	Năm 2022	≥25%	Đạt	Đạt	Đạt	
				Năm 2023	≥30%				
				Năm 2024	≥35%				
				Năm 2025	≥50%				
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm					Đạt	Đạt	Đạt
3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi					Đạt	Chưa	Đạt	Đạt	
3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ					Khá	Đạt	Đạt	Đạt	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định				≥98%	Đạt (99%)	Đạt	Đạt
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2				100%	Chưa đạt	Đạt	Đạt
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi				Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS				Mức độ 3	Đạt	Đạt	Đạt
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ				Mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại				Khá	Đạt	Đạt	Đạt
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền				Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Bình Sơn	Tân Quang	Bá Xuyên
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định		Đạt	Đạt	Không có	Không có
		6.3. Tỷ lệ xóm đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn NTM	Tỷ lệ xóm đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	≥80%	Đạt (92%)	Đạt (90%)	Đạt
			Tỷ lệ xóm đạt chuẩn nông thôn mới (Khuyến khích và cộng điểm cho các xã có xóm đạt xóm nông thôn mới kiểu mẫu)	≥80%	Đạt (01 xóm đạt kiểu mẫu)	Đạt	Đạt (08 xóm đạt kiểu mẫu)
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân		≥01 điểm	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	≥50%			
			Đối với các xã còn lại	≥80%	Đạt	Đạt (81,5%)	Đạt (87%)
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Các xóm của xã có hệ thống loa hoạt động thường xuyên	≥90%	Đạt	Đạt (100%)	Đạt (100%)
			Tỷ lệ xóm có xem được một trong các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình internet	100%	Đạt	Đạt (100%)	Đạt (100%)
			Có ít nhất một điểm cung cấp xuất bản phẩm	≥01 điểm	Đạt	Không có	Không có
		8.4. Có ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã	≥50%	Chưa	Đạt (74,85%)	Đạt
			Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin	Đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	≥80%		
				Đối với các xã còn lại	100%	Đạt	Đạt
			Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản	Đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	≥50%		
				Đối với các xã còn lại	≥70%	Đạt 70%	Đạt (82,43%) chưa đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Bình Sơn	Tân Quang	Bá Xuyên
			Sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử;	100%	Đạt (07 sản phẩm)	Chưa đạt	Chưa đạt
			100% hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ.	Đạt	Đạt (100%)	Đạt	Chưa đạt
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (Các điểm bắt buộc: UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trạm y tế xã)		Đạt	Đạt	Đạt	đạt
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	Đối với các xã khu vực III	≥85%			
			Đối với các xã khu vực I, II và các xã còn lại	≥90%	Đạt (96%)	Đạt (100%)	Đạt (98%)
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥43			43
			Năm 2022	≥47	Chưa đạt (42,5tr)	Đạt (48tr)	Đạt (47tr)
			Năm 2023	≥51			
			Năm 2024	≥55			
			Năm 2025	≥59			
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		<8%	Đạt (3,45)	Đạt (1,03%)	Đạt (1,33%)
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥75%	Đạt (80%)	Đạt (76,34%)	Đạt (59,48%)
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥25%	Đạt (35%)	Đạt (34,23%)	Đạt (35,47%)
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	Lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp	<50%	Chưa (70%)	Đạt (38,26%)	Đạt (18,3%)
			Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	≥50%	Chưa (30%)	Đạt (61,74%)	Đạt (81,7%)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Bình Sơn	Tân Quang	Bá Xuyên
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥01 HTX	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	≥01 sản phẩm	Đạt	Chưa có sản phẩm OCOP	chưa đạt
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥01 mô hình	Đạt	Đạt	Đạt
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	≥01 sản phẩm	Đạt	Đạt	Đạt
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	≥10%	Chưa	Chưa đạt	Chưa đạt
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	≥01 mã vùng	Chưa	Đạt	Đạt
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	≥01 mô hình	Đạt	Đạt	Chưa đạt
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥95%	Chưa (90,4)	Đạt (98,54%)	Đạt (98,5%)
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	Đạt (90%)	100	Đạt (98%)
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥40%	Đạt (52%)	Đạt (40,6%)	Đạt (60%)
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥70%	Chưa đạt (52%)	Đạt (70,1%)	Chưa đạt (60%)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Bình Sơn	Tân Quang	Bá Xuyên
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥1	Đạt	Đạt	Chưa đạt
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành công	≥90%	Chưa	Đạt (100%)	Đạt (100%)
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥90%	Đạt (100%)	Đạt (100%)	Đạt (100%)
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Chưa	Đạt	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	Đạt	Đạt	Đạt
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥80%	Đạt (95%)	Đạt (88%)	Đạt (84%)
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥25%	Đạt (52%)	Đạt (41%)	Đạt (81%)
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%	Đạt (71,3%)	Đạt (88%)	Đạt (84%)
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Chưa Đạt (20%)	Đạt (100%)	Đạt (100%)
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	Đạt (85%)	Đạt (88%)	Chưa Đạt (75%)
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥75%	Chưa Đạt (29,2%)	Đạt (98,98%)	Đạt (95%)
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Chưa	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Bình Sơn	Tân Quang	Bá Xuyên
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng		≥5%	Đạt (17%)	Đạt (72,72%)	Chưa đạt
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		≥4m ² /người	Đạt (5,5m2)	Đạt (6,8m2)	Đạt (5,8m2)
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		≥50%	Không đạt (10%)	Đạt (88%)	Đạt (82%)
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	≥35%	Chưa đạt (33,1%)	Đạt (58,03%)	Chưa đạt (0%)
			Xã khu vực III	≥25%			
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	≥60 lít	Chưa Đạt	Đạt	Chưa đạt
			Xã khu vực III	≥40 lít			
18	Chất lượng môi trường sống	18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã không thuộc khu vực III	≥25%	Chưa Đạt	Đạt	Chưa đạt
			Xã khu vực III	≥20%			
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm		100%	Đạt	Đạt	Đạt
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã		Không	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm		100%	Chưa đạt (19,3%)	Đạt (100%)	Đạt (100%)
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch		≥80%	Chưa đạt (71,3%)	Đạt (99,85%)	Đạt (97%)
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường		100%	Đạt	Đạt	Đạt (có 2 điểm tập kết rác thải)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Bình Sơn	Tân Quang	Bá Xuyên
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Chưa	Đạt	Chưa đạt
- Xóm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu				1	0	8
- Tổng số tiêu chí cơ bản đạt				14	16	16
- Tiêu chí chưa đạt				05 (Tiêu chí 01, 05, 10, 17, 18)	03 (Tiêu chí 02, 13, 17)	03 (Tiêu chí 13, 17, 18)

Phụ lục số 04
KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2021-2023
(Kèm theo Báo cáo số: *265* /BC-UBND ngày *14* tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Kinh phí thực hiện				Ghi chú
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng	
	Tổng số	3.524,7	3.191,1	1.213,2	7.929	
I	HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN TRỒNG TRỌT					
<i>1</i>	<i>Hỗ trợ trồng chè</i>	<i>576,8</i>	<i>476,2</i>	<i>0</i>	<i>1.053</i>	
-	Hỗ trợ giống trồng mới, trồng thay thế	226,8	97,2		324	
-	Hỗ trợ đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây chè	200	160		360	
-	Hỗ trợ một lần giá mua máy móc, thiết bị chế biến, đóng gói, bảo quản chè (máy sao chè bằng gas, máy sao chè điện, máy chế biến chè túi lọc, máy chế biến chè mát - cha, thiết bị bảo quản lạnh, ...)	150	219		369	
<i>2</i>	<i>Hỗ trợ sản xuất lúa</i>	<i>820</i>	<i>641,7</i>	<i>351,8</i>	<i>1.813,5</i>	
-	Hỗ trợ giá giống chất lượng vùng sx lúa tập trung	11,4	30	48,6	90	
-	Hỗ trợ mô hình sản xuất lúa cho HTX, THT (giống, phân bón, thuốc BVTV...)	109,6	591,7	259,8	961,1	
-	Hỗ trợ máy làm đất, máy gặt đập cho sản xuất lúa	400			400	
-	Hỗ trợ phòng chống dịch bệnh	299	20	43,4	319	
<i>3</i>	<i>Hỗ trợ sản xuất rau, hoa</i>	<i>280</i>	<i>101,2</i>	<i>200</i>	<i>581,2</i>	
-	Hỗ trợ xây dựng nhà màng, nhà lưới đối với sản xuất rau, hoa	280	101,2	200	581,2	
<i>4</i>	<i>Hỗ trợ sản xuất cây ăn quả</i>	<i>390</i>	<i>650</i>	<i>0</i>	<i>1040</i>	
-	Hỗ trợ chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong sản xuất cây ăn quả hữu cơ trong 3 năm với quy mô sản xuất tối thiểu 02 ha	150	450		600	
-	Hỗ trợ một lần kinh phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây ăn quả, quy mô sản xuất tối thiểu 2 ha	240	200		440	
II	HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI	829,0	661	382	1.872,0	
-	Hỗ trợ Vắc xin	84,0	129	119,5	213	
-	Hỗ trợ công tiêm phòng	166,2	92	99	258,2	
-	Hỗ trợ vật tư phục vụ công tác tiêm phòng	190,8	60	81	250,8	
-	Hỗ trợ công phun thuốc khử trùng tiêu độc	288,0	280	82,5	568	
-	Hỗ trợ một lần kinh phí xây dựng đệm lót sinh học cho chăn nuôi nông hộ từ 2 đơn vị vật nuôi trở lên và trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ	100,0	100		200	
III	HỖ TRỢ LÂM NGHIỆP	191,9	304	236	731,9	
-	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn (đối với gỗ lim, đinh, giổi)	78,1	100		178,1	
-	Tập huấn luyện truyền quản lý bảo vệ rừng, pccc	21,8	48		69,8	
-	Hỗ trợ giống cây trồng mới hàng năm theo Kế hoạch KTXH giao	92	96	96	188	
-	Hỗ trợ mô hình liên kết sx cây dược liệu		60	140		
IV	HỖ TRỢ TUYÊN TRUYỀN, ĐÀO TẠO, QUẢN LÝ, TẬP HUẤN	197	117	43,4	357,4	

-	Hỗ trợ đào tạo tập huấn, chuyển giao KHKT	160	80	43,4	240	
-	Hỗ trợ công tác quản lý vật tư nông nghiệp và quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm lĩnh vực NN	37	37		74	
V	HỖ TRỢ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI, TIÊU THỤ SẢN PHẨM	240	240	0	480	
-	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP	200	100		300	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp HTX tham gia hội chợ, triển lãm trong nước	40	40		80	
-	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế, chế biến.		100		100	